

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Văn Quân

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGA
TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015**

Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam

Mã số: 9229010.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội – 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS TS. Nguyễn Thị Mai Hoa

2. TS. Phạm Thị Lương Diệu

Phản biện : PGS.TS Phạm Quốc Thành
Trường Đại học Thái Bình

Phản biện : PGS.TS Trịnh Thị Hồng Hạnh
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Phản biện : PGS. TS Võ Xuân Vinh
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ, họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày nay là sự phát triển đồng trục, tiếp nối, sự kế thừa quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây.

Vào cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, những xáo trộn về kinh tế, chính trị, xã hội tại các nước Đông Âu đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ XHCN ở nhiều nước, trong đó có Liên Xô. Ngày 24-8-1991, Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền và tách ra khỏi Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, trở thành quốc gia lớn nhất trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Ngày 27-12-1991, sau khi Liên Xô tan rã, Việt Nam tuyên bố công nhận Liên bang Nga, quốc gia kế tục Liên Xô, mở ra giai đoạn mới cho quan hệ giữa hai nước.

Để phát triển quan hệ với Liên bang Nga, từ năm 1992 đến năm 2015, qua các cuộc trao đổi đoàn của lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Nhà nước, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên các lĩnh vực, tạo dựng khung pháp lý cho quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với các điều ước quốc tế; trong đó có các văn kiện cơ bản như: *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* (tháng 6-1994), *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* (tháng 3-2001); *Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt – Nga* (tháng 7-2012), hai bên nhất trí nâng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga lên thành *quan hệ đối tác chiến lược toàn diện*. Tiếp đó, năm 2015, Thủ tướng Liên bang Nga Dmitry Medvedev thăm hữu nghị chính thức Việt Nam, hai bên đã thảo luận về nhiều vấn đề quan trọng nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước lên một bước mới.

Trong gần 25 năm, từ năm 1991 đến năm 2015, nhờ kế thừa tuyên thống quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt và nhanh chóng chuyển hướng xây dựng quan hệ hai nước trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi trong bối cảnh quốc tế thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày càng phát triển hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, như: lĩnh vực chính trị, ngoại giao, lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục khoa học công nghệ, lĩnh vực quốc phòng, an ninh... Có được những thành tựu này là do nhiều nguyên nhân, song trước hết phải kể đến sự vận động tích cực của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng đã đánh giá đúng tình hình sau khi Liên Xô sụp đổ, sớm đưa ra chủ trương chuyển hướng xây dựng quan hệ Việt-Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều công trình của các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu về quan hệ Việt – Nga, song vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, đầy đủ về Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015. Trong khi tại Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam

với tư cách là chính đảng duy nhất lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

Với ý nghĩa đó, NCS chọn vấn đề “*Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015*” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng của mình.

2. Mục đích nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu,

Làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng từ năm 1991 đến năm 2015, từ đó đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế; đồng thời đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc tăng cường xây dựng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga nói riêng và quan hệ của Việt Nam với các nước khác nói chung.

2.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt – Nga của Đảng

- Làm rõ chủ trương xây dựng, phát triển quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga của Đảng và quá trình hiện thực hóa chủ trương này từ năm 1991 đến năm 2015

- Đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hiện nay

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu, Luận án nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng từ năm 1991 đến năm 2015.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, luận án tập trung nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến 2015 trên một số lĩnh vực: 1) quan hệ Việt – Nga trong lĩnh vực chính trị; 2) quan hệ Việt – Nga trong lĩnh vực quốc phòng an ninh; 3) quan hệ Việt – Nga trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch; 4) quan hệ Việt – Nga trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

- Về thời gian, luận án lấy mốc mở đầu từ năm 1991, khi Liên Xô sụp đổ, Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền, trở thành quốc gia kế tục Liên Xô, năm 1991 cũng là năm diễn ra Đại hội VII ĐCS Việt Nam; mốc cuối là năm 2015, năm kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI (2011 - 2015) của ĐCS Việt Nam.

- Về Không gian, Việt Nam, Liên bang Nga, nơi diễn ra các Hội nghị của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam và Liên bang Nga là thành viên.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận, luận án được thực hiện trên cơ sở thế giới quan phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời đại, về quan hệ, hợp tác quốc tế và đoàn kết quốc tế.

Về phương pháp nghiên cứu, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên, luận án sử dụng các phương pháp chủ yếu của khoa học lịch sử, như: phương pháp lịch sử, phương pháp lôgích, phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp... và sự phối kết hợp các phương pháp đó. Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp liên ngành trong khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề được toàn diện, hiệu quả.

4.2. Nguồn tài liệu nghiên cứu, để thực hiện các nội dung trên, luận án sử dụng các nguồn tài liệu chủ yếu, như: Các Văn kiện của Đảng, Nhà nước...; Các báo cáo của các Bộ, các Ngành có liên quan, hiện đang lưu giữ tại các cơ quan lưu trữ Việt Nam; Các công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và các học giả nước ngoài; Các trang website của Đảng, Nhà nước Việt Nam; cũng như các đề tài khoa học, các luận văn, luận án khác có liên quan.

Do chủ đề quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, thu hút sự quan tâm của nhiều học giả Việt Nam và quốc tế, nên trong quá trình nghiên cứu, luận án sẽ ưu tiên sử dụng nguồn tài liệu từ phía Việt Nam. Với tài liệu nước ngoài, luận án chỉ sử dụng khi thực sự cần thiết.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp về mặt lý luận

Nghiên cứu thực tiễn 25 năm Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2015), luận án sẽ đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; cũng như đúc rút một số kinh nghiệm chủ yếu, không chỉ có giá trị tham khảo cho hiện tại, mà còn là những luận chứng, luận cứ khoa học, góp phần tổng kết thực tiễn việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

5.1. Đóng góp về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ góp phần thiết thực vào việc thực hiện thành công đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và tăng cường quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga, đưa quan hệ hai nước phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, như cam kết của lãnh đạo cấp cao hai nước trong Tuyên bố chung, ngày 20/6/2024; đồng thời góp phần thúc đẩy quan hệ của Việt Nam với các nước khác trên thế giới.

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập Lịch sử quan hệ đối ngoại, ngoại giao của Đảng, Nhà nước Việt Nam nói chung và lịch sử quan hệ Việt – Nga nói riêng. Đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp, doanh nhân đang hợp tác, làm ăn với Nga.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được trình bày trong 4 chương, tám mục và phần kết luận

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Công trình của các học giả Việt Nam

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

Luận án đã khảo sát nhiều công trình, trong đó có một số công trình tiêu biểu, như: cuốn sách của Vũ Đình Hòe, Nguyễn Hoàng Giáp - đồng cb (2008): “*Hợp tác chiến lược Việt - Nga: Những quan điểm, thực trạng và triển vọng*” Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; của Vũ Dương Huân (2020), “*70 năm quan hệ Việt – Nga và đôi điều về nước Nga*”, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; công trình của Vũ Thụy Trang (2022), *Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga: 10 năm nhìn lại*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội... Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu như đã khảo cứu ở trên, song đến nay vẫn chưa có công trình nào liên quan trực tiếp đến chủ đề luận án.

Thứ hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên các lĩnh vực cụ thể

Một, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên Nga trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng và an ninh, có bài viết của Nguyễn Thị Quế (2017): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị những năm đầu của thế kỷ XX: Thực trạng, triển vọng và kiến nghị”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Từ Cách mạng tháng Mười đến cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội; công trình của Nguyễn Hoàng Nhiên (2023): “*Tổng kết 70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga (1950 – 2020)*”, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số 2020.82.44, Hà Nội... Thông qua các công trình trên, tác giả tiếp thu thêm nhiều tư liệu quý, góp phần làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến chủ đề luận án.

Hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế và du lịch, đây là lĩnh vực có nhiều công trình nghiên cứu nhất. Có thể kể đến cuốn sách của Bùi Huy Khoát, cb (1995): “*Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga hiện trạng và triển vọng*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội; bài của Nguyễn Quang Thuần (2001): “Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam – Liên Bang Nga: đối tác chiến lược trong thế kỉ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số (1); công trình của Lê Văn Thịnh (2013) “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga (1991 - 2010)*”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia Hà Nội... Thành công của các công trình này đã cung cấp cho NCS có thêm nhiều tư liệu và hướng tiếp cận, khi nghiên cứu, lý giải nguyên nhân của khuynh hướng chậm phát triển của quan hệ kinh tế Việt – Nga.

Ba, nghiên cứu quan hệ Việt Nam– Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học-kỹ thuật, có bài viết của Trịnh Thị Kim Ngọc (2024): “Văn hoá Nga trong đời sống xã hội Việt Nam”, Tạp chí *Giáo chức Việt Nam* online, tháng 2; của Lê Văn Thịnh (2017): “Đào tạo cán bộ Việt Nam tại Liên Xô/Liên bang Nga: Vài nhận định”, trong *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và tâm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội; của Nguyễn Thúy Quỳnh (2017): “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên Xô và Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng” trong *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và tâm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội; ... Đóng góp của các công trình trên là đã cho NCS có thêm nhiều tư liệu để làm rõ quan hệ Việt - Nga trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

Thứ ba, các công trình liên quan trực tiếp đến chủ đề luận án

Có một số công trình như: cuốn sách của Phạm Bình Minh, cb (2010): “*Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội; bài viết của Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Hoài Phương (2002): “Nhìn lại quan hệ của các lực lượng cộng sản Nga với Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1991 đến nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4); cuốn sách của Nguyễn Hoài Phương (2014): “*Phong trào cánh tả ở Liên bang Nga và mối quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội... mặc dù không thành hệ thống, song các công trình trên đã ít nhiều đề cập tới một vài vấn đề liên quan tới chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với Liên bang Nga. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm NCS sẽ phải làm rõ trong luận án.

1.1.2. Công trình của các học giả nước ngoài

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu, như: cuốn sách của A.C. Воронин, E.V. Kobelev: “*Liên Xô/Nga với Việt Nam – 60 năm đồng hành*” (tiếng Nga: *СССР/Россия и Вьетнам – 60 лет вместе*), Москва, 2010; tiếp đó, năm

2011, hai học giả A.C. Воронин, E.V. Kobelev lại cho ra mắt cuốn sách “*Liên Xô, Nga – Việt Nam: những mốc hợp tác*” (tiếng Nga: СССР, Россия – Вьетнам: вехи сотрудничества), với nhiều sự kiện lịch sử ghi lại những dấu mốc hợp tác quan trọng trong 60 năm quan hệ Liên Xô/ Nga -Việt Nam; cuốn sách của M.L. Titanrenko - Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Nga, một chuyên gia hàng đầu của Nga về phương Đông học (2012): “*Nga và các đối tác châu Á trong thế giới toàn cầu hóa - Hợp tác chiến lược: vấn đề và triển vọng*” (tiếng Nga: Россия и ее азиатские партнеры в глобализирующемся мире_Стратегическое сотрудничество: проблемы и перспективы); ngoài ra còn có một số bài viết như: bài viết của E.V. Kobelev (2015): “Sự phối hợp hoạt động của Nga và Việt Nam trong ASEAN đầu thế kỷ XXI”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng ...* các công trình trên là đã giúp NCS có thêm luận chứng, luận cứ để làm rõ vai trò, vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại hướng Đông của Nga, khi Liên bang Nga mở rộng ảnh hưởng và khẳng định vị thế của mình trong khu vực Đông Nam Á.

Thứ hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên các lĩnh vực cụ thể

Một, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên Nga trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng và an ninh, có cuốn sách của V. A. Gubin (2014): “Những vấn đề và triển vọng hợp tác kỹ thuật - quân sự của Nga và các nước Đông Nam Á. Ưu tiên Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (11); công trình của Ian Storey (2015): “Chính sách hướng Đông của Nga có ý nghĩa gì với Đông Nam Á”, (tiếng Anh: What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia)... Trong các công trình này, các tác giả đã làm rõ nguyên nhân và ý nghĩa của việc Nga chuyển hướng chiến lược đối ngoại theo hướng “cân bằng Đông - Tây” và cho rằng, Việt Nam cho đến nay vẫn là khách hàng quan trọng nhất của Nga, một hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga.

Hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch, có bài viết V.S Shegolev (2000): “Những triển vọng của quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Nga – Việt”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “50 năm quan hệ Việt – Nga” Học viện Quan hệ quốc tế, Bộ ngoại giao, Hà Nội; bài của A.B. Kyprianov (2007): “Tổ hợp năng lượng, nhiên liệu Nga và những triển vọng mới trong việc mở rộng xuất khẩu”, trong *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb CTQG, Hà Nội... đều đề cập tới tiềm năng, lợi thế của quan hệ kinh tế Việt-Nga và cho rằng, để quan hệ này phát triển,, cần phải có sự hỗ trợ của hai chính phủ, sự nỗ lực chung của cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

Ba, nghiên cứu quan hệ Việt Nam– Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, có một số công trình: cuốn sách của Bộ Khoa học và Giáo

dục đại học Liên bang Nga (2018): “*Xuất khẩu dịch vụ giáo dục Nga – Thu thập thống kê*” (tiếng Nga: *экспорт российских образовательных услуг - статистический сборник*), Москва; bài viết của A.A. Соколов (2014): “Hợp tác Nga-Việt trong lĩnh vực giáo dục” (tiếng Nga: *Российско-вьетнамское сотрудничество в области образования*); của A.Y. Sokolovsky (2017): “Bộ môn Việt Nam học tại Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông (ĐHTHLBVĐ)”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội... đã cung cấp cho NCS có thêm nguồn tư liệu tham khảo làm sáng tỏ sự hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Bên cạnh công trình của các học giả Nga, còn có một số công trình của các học giả nước ngoài khác cũng đề cập đến quan hệ Nga – Việt, như: công trình của Paradorn Rangsimaporn (2011): *Nga tìm kiếm sự ảnh hưởng ở Đông Nam Á* (tiếng Anh: *Russia's Search for Influence in Southeast Asia*); công trình của Roberto Tofani (2013): “Nga nối lại mối quan hệ với Việt Nam” (tiếng Anh: *Russia rebuilds ties with Vietnam*) *Asia Times Online*, ngày 20/11; công trình của Carlyle A. Thayer, Ramses Amered (1999): *Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong sự chuyển đổi* (tiếng Anh: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*).... khi nghiên cứu sự điều chỉnh chính sách đối ngoại “cân bằng Đông – Tây” của Liên bang Nga, các học giả đã đề cập tới chính sách của Nga đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á và Việt Nam, cũng như chính sách đối ngoại đối mới của Việt Nam và việc khôi phục quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan và những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu, có thể đưa ra một số nhận xét:

Trước hết, về nội dung, ở những góc nhìn khác nhau, các công trình nghiên cứu đã làm rõ một số vấn đề liên quan đến luận án.

Một là, đã làm rõ bối cảnh quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, từ năm 1991 đến năm 2015; cũng như cơ sở và đặc điểm của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong hoàn cảnh lịch sử mới.

Hai là, các công trình trên đã góp phần làm rõ quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong một số lĩnh vực, như: lĩnh vực kinh tế, thương mại; lĩnh vực văn hóa, giáo dục... Ở một vài lĩnh vực khác, như lĩnh vực chính trị, an ninh, khoa học, công nghệ... do nhiều nguyên nhân, trong đó có vấn đề giải mật tài liệu, nên chưa được nghiên cứu đầy đủ và thường chỉ dừng lại ở mức độ định tính.

Ba là, đã làm rõ được tiềm năng, lợi thế và triển vọng của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga. Song những thành tựu đạt được trong quan hệ hai nước còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước, nhất là trong hợp tác kinh tế, thương mại, cũng như hợp tác quốc phòng, an ninh...

Bốn là, ở một số công trình, nhất là những công trình của các học giả Việt Nam đã đưa ra một số kiến nghị có tính giải pháp, nhằm thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phát triển, đáp ứng nhu cầu, lợi ích của hai nước.

Thứ hai, về tư liệu trong nhiều công trình nghiên cứu, nhất là trong các đề tài khoa học, các luận án tiến sĩ, nguồn tư liệu được sử dụng khá đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu lưu trữ từ phía Việt Nam và tài liệu từ phía Nga với nhiều số liệu hết sức phong phú. Do vậy, trong quá trình thực hiện đề tài, luận án sẽ dành ưu tiên sử dụng các số liệu từ phía Việt Nam. Với các số liệu từ các công trình nước ngoài, luận án sẽ cân nhắc và chỉ sử dụng khi rất cần thiết.

Thứ ba, về phương pháp nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của các công trình có liên quan cũng khá phong phú, hiện đại, ngoài phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp... ở một số công trình, các tác giả đã sử dụng cả phương pháp liên ngành trong khoa học xã hội, Đây là những gợi mở để luận án tiếp thu, học tập trong quá trình thực hiện đề tài.

Như vậy, mặc dù quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu; nhiều công trình khoa học đã được công bố với những kết quả rất có giá trị như đã mô tả ở trên; song cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, kế thừa chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan, luận án *Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015* sẽ tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau:

Một là, làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga của Đảng, như: tình hình quốc tế, khu vực, định hướng đối ngoại của mỗi nước; thực trạng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và nhu cầu phát triển quan hệ hai nước...

Hai là, làm rõ chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng và việc Đảng chỉ đạo hiện thực hóa chủ trương đó từ năm 1991 đến 2015 trên các lĩnh vực: quan hệ về chính trị, về quốc phòng, an ninh, về kinh tế, thương mại và du lịch, về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Ba là, từ thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015, luận án đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đúc rút một số kinh nghiệm chủ yếu có giá trị tham khảo cho hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là sự kế thừa, phát triển của quan mối hệ hữu nghị truyền thống của Việt Nam và Liên Xô. Từ năm 1991, sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ hai nước có bước thăng trầm do định hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga và Việt Nam.

Trong bối cảnh quốc tế mới, nhờ đổi mới tư duy đối ngoại, lãnh đạo cấp cao hai nước đã có những bước đi chủ động, tích cực trong khôi phục, phát triển quan hệ Việt-Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng, cùng có lợi, đưa quan hệ hai nước từ quan hệ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện, vì lợi ích của nhân dân hai nước, phù hợp với yêu cầu phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Những thành tựu trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã trở thành điểm sáng trong quan hệ quốc tế, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả. Song cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện về Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 – 2015. Đây là một khoảng trống để NCS chọn “***Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015***” làm đề tài luận án.

Chương 2

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2001

2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và chủ trương của Đảng

2.1.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

2.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Luận án làm rõ bối cảnh quốc tế trong hai thập niên cuối của thế kỷ XX, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Đông Âu - thảm họa địa chính trị lớn nhất của thế kỷ XX; Mỹ trở thành siêu cường số 1 núp dưới chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” ngang nhiên can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, đe dọa an ninh Liên bang Nga; xu hướng liên kết khu vực và quốc tế với sự ra đời của Liên minh châu Âu (EU) và tổ chức Thương mại thế giới (WTO)...

Luận án làm rõ tình hình khu vực châu Á - Thái bình Dương, sự ra đời của nhóm các nước công nghiệp mới (NICs) và quá trình liên kết khu vực, với nhiều

tầng nấc, cấp độ, từ cấp khu vực, như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tới cấp liên khu vực, như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á–Thái Bình Dương (APEC) ... đã tác động mạnh đến chiến lược đối ngoại và chính sách đối ngoại của Việt Nam, Liên bang Nga và quan hệ giữa hai nước.

2.1.1.2. Tình hình Việt Nam, Liên bang Nga và nhu cầu xây dựng, phát triển quan hệ hai nước

Với Việt Nam, luận án làm rõ những thành quả trong quan hệ Việt-Nga trước năm 1991, việc Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH sau 10 năm đổi mới và nhu cầu phát triển quan hệ với Nga; làm rõ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, của Đảng Cộng sản Việt Nam và việc Đảng kiện định lập trường đánh giá cao vai trò của Liên bang Nga, coi việc tăng cường quan hệ với Nga là một hướng ưu tiên, lâu dài, ổn định trong chính sách đối ngoại mình.

Với Liên bang Nga, luận án làm rõ tiềm năng, lợi thế của Nga - quốc gia kế tục Liên Xô; sai lầm và hậu quả nghiêm trọng của chiến lược đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương”; cũng như việc Chính phủ Nga thực hiện chính sách hướng Đông và chủ trương tăng cường, nâng cấp quan hệ với Việt Nam, quốc gia bạn bè truyền thống, coi đó là một hướng ưu tiên của Liên bang Nga.

2.1.2. Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

Luận án tập trung làm rõ quá trình đổi mới tư duy đối ngoại, trong đó có đổi mới chính sách với Liên bang Nga của Đại hội VII và Đại hội VIII; các Nghị quyết Hội nghị Trung ương, Nghị quyết Bộ Chính trị (BCT) - Nghị quyết Hội nghị TW 2 khóa VII (25-11-1991), Hội nghị TW 3 khóa VII (18-6-1992); Nghị quyết của Số 01-NQ/TU ngày 18-11-1996 của BCT khóa VIII, Nghị quyết Hội nghị TW 4 Khóa VIII (29-12-1997)... làm rõ tinh thần cơ bản của các văn kiện trên là: nhanh chóng đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt-Nga theo phương châm bình đẳng, các bên cùng có lợi (VKĐ, TT, tập 55, tr. 400); thực hiện đa dạng hóa quan hệ hai nước; phát triển quan hệ trực tiếp giữa các tổ chức cơ sở hai bên; đồng thời coi việc đàm phán xử lý khoản nợ Liên Xô trước đây (VKĐ, TT, tập 55, tr. 641) là một trong những giải pháp góp phần khai thông quan hệ Việt – Nga...

2.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

2.2.1. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về chính trị

Với đối thoại và hợp tác chính trị song phương, luận án làm rõ những nỗ lực của lãnh đạo cấp cao hai nước, sự chủ động của ĐCS Việt Nam; việc Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt thực hiện chỉ đạo của Thường trực BCT, Ban Bí thư và sự ủy quyền của Chủ tịch nước, đã sang thăm Liên Bang Nga và hai bên ký “Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên Bang Nga” (ngày 16-6-1994), xây dựng quan hệ Việt – Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi; việc Tổng thống Nga V. Putin sang thăm

chính thức Việt Nam, hai bên ký “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga” (ngày 1-3-2001), đưa quan hệ Việt – Nga sang một giai đoạn mới.

Với đối thoại và hợp tác chính trị đa phương, luận án làm rõ sự hợp tác Việt-Nga trong các diễn đàn quốc tế đa phương, như Liên Hợp quốc (LHQ) và các tổ chức thành viên của LHQ, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC); việc Nga ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng kinh tế - xã hội LHQ, một trong 6 cơ quan chính của LHQ trên cương vị Phó chủ tịch; việc Việt Nam với tư cách là điều phối viên quan hệ Nga-ASEAN đã có những nỗ lực để Nga trở thành đối thoại đầy đủ của Khối ASEAN cuối năm 1996...

Với hợp tác giữa các địa phương hai nước, giai đoạn này còn ít, tập trung chủ yếu ở Thủ đô hai nước – Hà Nội và Moscow; luận án làm rõ một số cam kết hợp tác giữa hai thành phố này trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, thể thao và du lịch...

2.2.2. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về quốc phòng, an ninh

Luận án làm rõ những khó khăn trong hợp tác quốc phòng Việt-Nga và việc hai bên ký “Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự”; thành lập *Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam - Liên bang Nga* đã tạo bước chuyển căn bản cho hợp tác quốc phòng Việt-Nga trên cơ sở các bên cùng có lợi; đồng thời trình bày quan hệ hợp tác quốc phòng an ninh Việt – Nga trên các lĩnh vực: kỹ thuật quân sự, mua bán vũ khí, chia sẻ thông tin quân sự và đào tạo cán bộ.

2.2.3. Chỉ đạo xây dựng, phát triển quan hệ kinh tế, thương mại và du lịch

Luận án làm rõ diễn biến của quan hệ kinh tế Việt-Nga trong lĩnh vực thương mại, đầu tư; làm rõ nguyên nhân của tình trạng sa sút, tăng trưởng chậm trong quan hệ kinh tế hai nước; quy mô và đặc điểm các dự án đầu tư của Nga vào Việt Nam; sự phát triển hiệu quả của mô hình Liên doanh kinh tế Nga – Việt, mở đầu là Liên doanh dầu khí Vietsopetro và những nỗ lực của Đảng trong khắc phục các rào cản, qua ký kết một số hiệp định: “Hiệp định về hợp tác kinh tế khoa học – kỹ thuật trong tổ hợp công – nông nghiệp”; “Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư”. Đặc biệt là “Hiệp định về việc xử lý nợ giữa Việt Nam và Liên bang Nga” (tháng 9-2000); “Hiệp định thỏa thuận về hợp tác giữa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam cùng Ngân hàng kinh tế đối ngoại Liên bang Nga” (26- 8-1998) và việc Chính phủ hai nước cho phép Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga đã thành lập *Tổ Công tác về hợp tác liên ngân hàng* (08-05-1999), góp phần thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt-Nga phát triển ngày càng bền vững.

2.2.4. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Với lĩnh vực văn hóa, luận án làm rõ những nỗ lực của Việt Nam trong xây dựng quan hệ văn hóa Việt – Nga trên các lĩnh vực: hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia; trong xuất bản và phát hành báo chí; trong trao đổi các phái đoàn nghệ thuật, nghệ sĩ, tổ chức luân lưu các hội thảo quốc tế nghiên cứu quảng bá văn hóa Việt Nam tại Nga và nghiên cứu quảng bá văn hóa Nga tại Việt Nam...theo tinh thần “Hiệp định về hợp tác văn hóa và khoa học” (28/10/1993)...

Với lĩnh vực giáo dục, luận án làm rõ những diễn biến trong hợp tác giáo dục Việt-Nga theo tinh thần “Hiệp định hợp tác giáo dục Việt-Nga giai đoạn 1993 – 1995”, ngày 18-12-1993; “Hiệp định về hợp tác giáo dục Việt-Nga giai đoạn 1996 – 2000”, ngày 17-10-1995, trên cơ sở trao đổi tương đương, hai bên cùng có lợi; việc Liên bang Nga cung cấp học bổng cho lưu học sinh Việt Nam và việc Chính phủ Việt Nam phê duyệt Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”; chủ trương cung cấp thêm học bổng để khuyến khích cán bộ, sinh viên sang Nga học tập nghiên cứu của Đảng.

Với lĩnh vực khoa học và công nghệ, luận án trình bày diễn biến của hợp tác khoa học công nghệ Việt-Nga theo tinh thần các hiệp định: “Hiệp định về hợp tác khoa học và công nghệ” (31-7-1992); “Hiệp định hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực tổ hợp công nông nghiệp” (tháng 6-1994); việc Chính phủ Việt Nam cho phép Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường dùng một phần kinh phí sự nghiệp khoa học hàng năm để hỗ trợ cho các dự án chuyển giao công nghệ từ Nga vào Việt Nam, tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam tiếp cận với nền khoa học công nghệ tiên tiến của Nga; cũng như hợp tác nghiên cứu và những đóng góp của các nhà khoa học hai nước tại Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga.

Tiểu kết chương 2

Trong lịch sử quan hệ Việt – Nga, giai đoạn 1991 – 2000 là giai đoạn rất khó khăn. Nhờ nỗ lực của lãnh đạo cấp cao hai nước trước hết là phía Việt Nam, với quyết tâm gìn giữ, xây dựng và phát triển quan hệ với Liên Bang Nga, quốc gia bạn bè truyền thống, quan hệ đó đã từng bước được phục hồi và phát triển. Thành công quan trọng nhất của giai đoạn này là hai bên đã ký kết được Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga, tạo nền tảng cho việc ký kết những điều ước pháp lý mới cho quan hệ hợp tác giữa hai nước trên cơ sở thị trường bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Mặc dù với những nỗ lực từ phía Việt Nam, quan hệ Việt – Nga từng bước được xây dựng và phát triển trên hầu hết các lĩnh vực. Song nhìn tổng thể, quan hệ về kinh tế, về quốc phòng, kỹ thuật quân sự, về giáo dục, khoa học – công nghệ... lại tỏ ra trì trệ, kém hiệu quả, không theo kịp bước tiến trong quan hệ về chính trị. Nguyên nhân của tình trạng đó là do quan hệ kinh tế thương mại Việt – Nga còn

tồn đọng quá nhiều bất cập: những khó khăn trong cơ chế thanh toán; chi phí vận chuyển hàng hóa quá lớn, trong khi chất lượng hàng hóa của Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh với hàng của Trung Quốc, Nhật, Thái Lan...trên thị trường Nga; đặc biệt là sự khác nhau trong quan điểm giải quyết vấn đề nợ cũ của Việt Nam, dẫn đến việc thanh khoản chậm chạp, ảnh hưởng đến các quan hệ khác. Để quan hệ kinh tế thương mại phát triển, tương ứng với tiềm năng và nhu cầu của hai nước, cần phải có những giải pháp hữu hiệu.

Chương 3

ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2015

3.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và chủ trương của Đảng

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

3.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Về tình hình quốc tế, luận án làm rõ tác động nhiều mặt của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ; xu hướng phát huy nội lực của các quốc gia đi đôi với quá trình toàn cầu hóa; sự phát triển không ngừng của WTO; việc EU và NATO gia tăng nội khối, tiến mạnh về phía Đông, kết nạp nhiều nước Đông Âu, hoặc thuộc Liên Xô trước đây, như Séc, Hungary, Ba Lan, Estonia, Latvia... đã phá vỡ cấu trúc an ninh khu vực, phá vỡ thế cân bằng chiến lược giữa Nga và khối NATO; việc các nước phương Tây núp dưới chiêu bài dân chủ, nhân quyền tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, hoặc các cuộc “cách mạng màu” tại nhiều quốc gia, đặc biệt là ở Ukraine, đã đe dọa nghiêm trọng đến an ninh Liên bang Nga.

Về khu vực châu Á – Thái Bình Dương, luận án làm rõ sự phát triển năng động của khu vực châu Á – Thái Bình Dương với sự ra đời, phát triển năng động của các diễn đàn, như ASEAN, APEC, SCO... Luận án cho rằng, tình hình quốc tế, khu vực đã ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành một cấu trúc thế giới mới, công bằng hơn, đồng thời cũng tác động mạnh đến quan hệ Việt – Nga.

3.1.1.2. Tình hình Việt Nam, Liên bang Nga và nhu cầu xây dựng, phát triển mới quan hệ hai nước

Với Việt Nam, luận án làm rõ những thành tựu của Việt Nam sau 25 năm đổi mới; làm rõ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và chủ trương đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của Đảng; cũng như những thành tựu trong xây dựng quan hệ Việt – Nga; và cho rằng, hai nước có chung mục tiêu xây dựng một thế giới đa phương, hòa bình, ổn định và công bằng trên cơ sở luật pháp quốc tế, nên việc

tăng cường quan hệ với Nga là nhu cầu khách quan, một định hướng chiến lược lâu dài, một hướng ưu tiên, trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Với *Liên bang Nga*, luận án làm rõ việc Tổng thống V. Putin triển khai chiến lược đối ngoại “cân bằng Đông – Tây”, nhằm khôi phục vị thế nước Nga với tư cách một cường quốc, một cực mạnh trong thế giới đa cực. Theo đó, Nga vừa củng cố quan hệ với các nước Tây Âu và các nước SNG; vừa chú trọng tăng cường quan hệ với các nước bạn bè truyền thống châu Á; tích cực tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, để tạo đối trọng với Mỹ. Luận án cho rằng, với tính toán như vậy, Liên bang Nga tăng cường quan hệ với Việt Nam, coi Việt Nam như một cầu nối tin cậy để Nga đi vào khu vực Đông Nam Á.

3.1.2. Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

Luận án làm rõ chủ trương xây dựng và phát triển quan hệ Việt - Nga của Đảng từ Đại hội IX (tháng 4-2001) đến Đại hội XI (tháng 1-2011) và các Nghị quyết Hội nghị TW, như Nghị quyết Hội nghị TW 07 khóa IX (ngày 27-11-2001); Hội nghị TW 8 khóa IX (ngày 12-7-2003), Hội nghị TW 4, khóa X (ngày 5-02-2007)...tinh thần cơ bản của chủ trương này là: tăng cường mở rộng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống (VKĐ, TT, tập 60, tr. 208), các thị trường quen thuộc (VKĐ, TT, tập 60, tr. 169)...; để thực hiện chủ trương đó, Đảng cho rằng, cần tăng cường củng cố và phát triển quan hệ song phương tin cậy với các đối tác chiến lược (VKĐ, TT, tập 65, tr. 211), trước hết là với Liên bang Nga, đối tác chiến lược đầu tiên của Việt Nam trong thế kỷ XXI; tăng cường hợp tác quốc tế với các nước nói tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung (VKĐ, TT, tập 66, tr. 687) trong việc thực hiện chiến lược đào tạo cán bộ đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế...

3.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

3.2.1. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về chính trị

Với *đối thoại và hợp tác chính trị song phương*, luận án làm rõ diễn biến của hợp tác chính trị Việt – Nga sau khi xác lập quan hệ đối tác chiến lược qua các cuộc tiếp xúc, đối thoại thường xuyên, đa dạng ở tất cả các cấp, các ngành, nhất là các cuộc tiếp xúc, đối thoại cấp cao giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước hai bên; sự phát triển của đối thoại liên Nghị viện...; nhờ đó đã tạo được sự đồng thuận, tin cậy cao về chính trị, góp phần quyết định vào việc đưa quan hệ hai nước từ quan hệ đối tác chiến lược lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Với *đối thoại và hợp tác chính trị đa phương*, luận án làm rõ sự phát triển ngày càng hiệu quả cả bề rộng lẫn chiều sâu của hợp tác chính trị đa phương Việt - Nga, nhờ cơ chế tham vấn thường xuyên và ủng hộ lẫn nhau trong các diễn đàn quốc tế và khu vực; luận án cho rằng, sự hợp tác Việt-Nga trong các diễn đàn quốc tế đa phương không chỉ đem lại lợi ích cho hai nước mà còn góp phần gìn giữ hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực và thế giới.

Với hợp tác giữa các địa phương hai nước, luận án còn làm rõ những thành công trong hợp tác giữa các địa phương hai nước, nhất là giữa Hà Nội với Moscow; giữa thành phố Hồ Chí Minh với thành phố Moscow và một số địa phương khác của hai nước, như: tỉnh Ulyanovsk với tỉnh Nghệ An, tỉnh Volgograd với tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Bryansk với tỉnh Quảng Nam...

3.2.2. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về quốc phòng, an ninh

Luận án làm rõ chiến lược bảo vệ tổ quốc của ĐCS Việt Nam, sự phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu của quan hệ hợp tác quốc phòng, an ninh Việt – Nga, sau khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược và vai trò của Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự Việt - Nga; làm rõ thành tựu trong hợp tác kỹ thuật quân sự, trọng tâm là hiện đại Binh chủng Hải quân, Phòng không - Không quân; hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, lĩnh vực chia sẻ thông tin, lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực; việc Liên bang Nga rút khỏi căn cứ Cam Ranh, ngày 1-7-2002, kết thúc sự hiện diện của Quân đội Nga tại quân cảng Cam Ranh của Việt Nam...

3.2.3. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế, thương mại và du lịch

Với lĩnh vực thương mại, luận án làm rõ quan hệ thương mại Việt – Nga; khuynh hướng nhập siêu từ Nga của Việt Nam; tình trạng tăng trưởng chậm của quan hệ thương mại hai nước và nguyên nhân của tình trạng này; việc Đảng nỗ lực tìm kiếm giải pháp thúc đẩy hợp tác thương mại hai nước qua thành lập Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (VRB) ngày 19-11-2006 và việc Việt Nam ký kết Hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh tế Á-Âu (Liên bang Nga, Belarus, Kazakhstan), ngày 29-5-2015 và cho rằng, với việc ký Hiệp định này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên hội nhập vào không gian hậu Xô viết.

Với lĩnh vực đầu tư, luận án làm rõ hoạt động đầu tư của Nga vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam sang Nga; làm rõ quy mô, đặc điểm của các dự án đầu tư của Nga vào Việt Nam và các dự án đầu tư của Việt Nam sang Nga; cũng như những đóng góp lớn của một số Liên doanh kinh tế Việt-Nga.

Với lĩnh vực du lịch, luận án làm rõ diễn biến của hợp tác du lịch Việt-Nga; việc BVH Thẻ thao và Du lịch thực hiện chủ trương của Đảng xây dựng Đề án thu hút khách du lịch Nga vào Việt Nam và tình hình du khách Nga vào Việt Nam so với du khách các nước cùng thời điểm.

3.2.4. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Với lĩnh vực văn hóa, luận án làm rõ những nỗ lực của Đảng trong xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về văn hóa với Liên bang Nga; việc hai bên định kỳ ký kết Chương trình hợp tác văn hóa Việt-Nga và việc hai bên thường xuyên tổ chức

luân lưu “Tuần văn hóa Việt Nam”, “Ngày văn hóa Việt Nam” tại Nga và “Tuần văn hóa Nga”, “Ngày văn hóa Nga”, “Tuần lễ tiếng Nga” tại Việt Nam, cũng như hợp tác Việt-Nga trên một số lĩnh vực khác, như dịch thuật, in ấn phát hành sách báo, hợp tác đào tạo cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt, tiếng Nga...

Với lĩnh vực giáo dục, luận án làm rõ diễn biến của hợp tác giáo dục Việt-Nga theo tinh thần đối tác chiến lược; việc ký kết các hiệp định song phương về giáo dục, như: Hiệp định về đào tạo công dân Việt Nam tại các trường và cơ sở đào tạo đại học của Liên bang Nga, ngày 09-7-2002; Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục Việt-Nga, ngày 24-6-2005...; chủ trương đa dạng hóa các nguồn lực, các hình thức hợp tác theo các Chương trình, Đề án và cơ cấu, số lượng lưu học sinh Việt Nam học tập, nghiên cứu tại Liên bang Nga.

Với lĩnh vực khoa học và công nghệ, luận án làm rõ những định hướng lớn trong hợp tác khoa học và công nghệ hai nước; việc ký kết các hiệp định hợp tác, như: Hiệp định hợp tác về khí tượng thủy văn, Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, tháng 3-2002; Hiệp định đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ Việt-Nga, ngày 25-11-2014 và việc thành lập Ủy ban hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga về giáo dục, khoa học và công nghệ; hoạt động trao đổi chuyên gia và việc mở rộng quy mô và những thành tựu trong nghiên cứu của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga ...

Tiểu kết chương 3

Từ năm 2001 đến năm 2015, với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga, đưa quan hệ hai nước ngày càng phát triển vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới.

Thành công của giai đoạn này là thông qua trao đổi các đoàn đại biểu cấp cao, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên tất cả lĩnh vực, tạo dựng được khá đầy đủ cơ sở các điều ước pháp lý cho quan hệ hai nước phù hợp với luật pháp quốc tế. Đồng thời xây dựng được cơ chế đối thoại và hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, an ninh, lĩnh vực kinh tế, văn hóa... nhờ đó quan hệ Việt – Nga ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả, góp phần nâng quan hệ hai nước từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện.

Tuy nhiên cũng như giai đoạn trước, quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư Việt – Nga chưa ngang tầm với những kết quả đạt được trong quan hệ chính trị. Để khắc phục tình trạng này, Đảng đã đưa ra nhiều giải pháp khắc phục, như thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất trong nước;

đàm phán gia nhập Liên minh kinh tế Á – Âu, ... đưa quan hệ hai nước ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. Nhận xét

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, Đảng đã đánh giá đúng tình hình, sớm đưa ra chủ trương chuyển hướng xây dựng quan hệ Việt – Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi

Ngay sau khi Liên Xô sụp đổ, Đảng đã sớm có chủ trương chuyển hướng cho quan hệ của Việt -Nga. Ngày 27-12-1991, nhân sự kiện Liên bang Cộng hòa XHCN Xô viết Nga đổi tên thành Liên bang Nga, Việt Nam đã ra tuyên bố công nhận Liên bang Nga là quốc gia kế tục Liên Xô. Đồng thời chủ động cử cán bộ sang Nga tìm kiếm phương hướng hợp tác, ngay khi Nga đang thực thi chiến lược đối ngoại hướng Tây. Cuối năm 1993, việc Liên bang Nga xoay trục chính sách đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây đã tạo cơ hội cho việc tăng cường quan hệ với Nga. Ngày 15-6-1994, thực hiện chỉ đạo của BCT, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã sang thăm chính thức Liên bang Nga, hai bên đã ký kết *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga*, xây dựng quan hệ Việt-Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Theo tinh thần đó, hai bên đã ký kết nhiều điều ước pháp lý quan trọng theo thông lệ quốc tế, đưa quan hệ Việt – Nga đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững.

Hai là, trong chỉ đạo thực hiện, Đảng đã xây dựng được cơ chế đối thoại và hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đưa quan hệ Việt –Nga ngày càng phát triển hiệu quả và bền vững

Trong suốt 25 năm xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga (1991-2015) đã diễn ra gần 20 cuộc tiếp xúc cấp cao, nhờ đó Đảng đã từng bước xây dựng được cơ chế đối thoại và hợp tác hai nước trên nhiều lĩnh vực. *Với lĩnh vực chính trị*, đã xây dựng được một cơ chế tiếp xúc, đối thoại nhiều tầng, bậc, nhất là đối thoại cấp cao, nhằm tạo sự đồng thuận, tin cậy, gần gũi quan điểm về các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm; *với lĩnh vực quốc phòng*, đã xây dựng được cơ chế hợp tác song phương phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế, thành lập được Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự (năm 1999); *Với lĩnh vực kinh tế*, đã

xây dựng được cơ chế hợp tác qua thành lập Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật (năm 1992); *Với lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ*, đã xây dựng được cơ chế hợp tác qua việc thành lập Ủy ban hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga về giáo dục, khoa học và công nghệ...

Ba, những thành tựu trong quan hệ hai nước đã góp phần tăng thêm tiềm lực, nâng cao vị thế của Việt Nam và Liên bang Nga trên trường quốc tế

Đối với Việt Nam, tăng cường quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam đã thu được nhiều lợi ích trong hầu hết các lĩnh vực: đã tranh thủ được nhiều nguồn lực của Nga để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, góp phần nâng cao đời sống kinh tế văn hóa cho nhân dân; Việt Nam có thêm điều kiện tạo sự cân bằng trong quan hệ với các cường quốc, góp phần thực hiện thành công đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Đối với Liên bang Nga, trong quá trình thực hiện chính sách xoay trục, việc tăng cường quan hệ với Việt Nam, Nga có thêm bạn đồng minh tin cậy, một “cầu nối” an toàn, vững chắc để thực hiện chính sách “hướng Đông”, nâng cao vị thế trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương; đồng thời, tăng cường quan hệ với Việt Nam, Liên bang Nga có thêm tiềm lực, tạo sức mạnh tổng hợp để khôi phục vị thế cường quốc quốc tế của mình.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Luận án cho rằng, sở dĩ có được những ưu điểm, thành tựu nêu trên trong quan hệ Việt-Nga là do ba nguyên nhân sau:

Một, Đảng đã có đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, linh hoạt xử lý các vấn đề trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với tình hình mới

Trước sau như một, Đảng Công sản Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, không chọn bên, không liên minh với nước này để chống lại nước kia, luôn coi trọng mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Liên bang Nga và không để các yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến quan hệ hai nước.

Hai, Đảng đã phát huy sự tương đồng và bổ trợ về lợi ích chiến lược của hai nước, luôn tôn trọng sự lựa chọn của Liên bang Nga

Luận án cho rằng, mặc dù tình hình quốc tế và khu vực có nhiều biến động, song hai nước Việt, Nga vẫn sở hữu nhiều lợi ích đan xen và bổ trợ cho nhau, như: lợi ích trong lĩnh vực chính trị, đối ngoại; lợi ích trong lĩnh vực kinh tế-thương mại; và lợi ích trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Đây là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy quan hệ Việt-Nga đi vào chiều sâu hiệu quả, bền vững.

Ba, Đảng đã phát huy truyền thống quan hệ hữu nghị lâu đời, thực hiện đa dạng hóa quan hệ hai nước trên một cơ sở mới

Duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp, tăng cường đối thoại các cấp, nhất là đối thoại cấp cao, tạo dựng sự tin cậy cao về chính trị cũng được Đảng đặc biệt quan tâm, nhằm xây dựng cơ sở vững chắc cho quan hệ hai nước. Nhờ đó, quan hệ Việt-Nga như đánh giá của Tổng thống V. Putin: “có tính chất đặc biệt, thậm chí còn hơn cả chiến lược” [Ngô Đức Mạnh, *Chặng đường vẻ vang quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga*, Nxb CTQG, H. 2022; tr. 392].

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Thứ nhất, chưa phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế, đưa quan hệ kinh tế Việt – Nga phát triển tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược

Với lĩnh vực thương mại, quan hệ Việt-Nga tăng trưởng chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và quan hệ đối tác chiến lược. Điều này do nhiều nguyên nhân: hai nước đều nằm trong tình trạng chuyển đổi nền kinh tế, sự hiểu biết về thị trường của nhau còn hạn chế; lại vướng mắc trong việc giải quyết khoản nợ của Việt Nam với Liên Xô trước đây; thêm vào đó là khó khăn trong thanh toán, phải chuyển đổi giá trị hàng hóa qua đồng tiền thứ ba... Một số lĩnh vực giàu tiềm năng, như: lĩnh vực thông tin, hàng không, tài chính, lao động... mặc dù đã được quan tâm song quy mô còn nhỏ. Với lĩnh vực đầu tư, các dự án của Nga đầu tư vào Việt Nam, mặc dù có quy mô lớn, song tỷ lệ giải thể lại cao, chiếm tới 49%.

Thứ hai, chưa tạo ra được những bứt phá trong quan hệ hợp tác về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Về hợp tác văn hóa, số lượng những người Nga biết tiếng Việt rất ít, số lượng những người Việt biết tiếng Nga tăng trưởng chậm đã ảnh hưởng không nhỏ đến tuyên truyền văn hóa, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau; với lĩnh vực giáo dục, Nga là quốc gia cung cấp nhiều học bổng cho lưu học sinh Việt Nam, song ở chiều ngược lại, số lượng du học sinh Nga sang Việt Nam học tập còn ít; với lĩnh vực khoa học – công nghệ, mặc dù hai bên đã ký kết nhiều đề tài, dự án, song xét về quy mô, mức độ, các đề tài, dự án còn nhỏ. Ở khía cạnh tổng quát, quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ Việt-Nga thời kỳ này vẫn diễn ra theo xu hướng một chiều, Việt Nam tiếp nhận lợi ích từ phía Nga và chưa tạo ra được những bứt phá cần thiết.

Thứ ba, hợp tác trực tiếp giữa các vùng miền, các địa phương hai nước chưa được coi trọng, hiệu quả hợp tác chưa cao

Việt Nam và Liên bang Nga có các vùng miền, địa phương với những tiềm năng, lợi thế khác nhau. Việc tăng cường quan hệ hợp tác trực tiếp giữa các địa phương để phát huy thế mạnh của nhau đã được Đảng đặt ra từ rất sớm. Song trên thực tế, quan hệ đó mới chỉ dừng lại ở mức trao đổi đoàn, ký kết thỏa thuận hợp tác, tìm hiểu thị trường, ít có những bước triển khai cụ thể, một số dự án triển khai còn chậm và chưa đem lại hiệu quả như mong muốn.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, do bị chi phối bởi lợi ích quốc gia dân tộc của mỗi nước, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga suy cho cùng bị chi phối bởi lợi ích quốc gia dân tộc của mỗi nước. Nếu lợi ích dân tộc của Việt Nam và Liên bang Nga tương đồng, quan hệ sẽ phát triển. Nếu lợi ích chưa tương đồng, quan hệ sẽ ngưng trệ, kém hiệu quả. Trong trường hợp đó, hai bên cần trao đổi, tháo gỡ khó khăn, xây dựng “lòng tin chiến lược” trên tinh thần nhân nhượng lẫn nhau, đưa quan hệ hai nước vượt qua sự trì trệ, tạo động lực thúc đẩy quan hệ phát triển.

Hai là, một vài cam kết chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước chưa được cụ thể hóa kịp thời, triển khai đồng bộ

Quan hệ Việt – Nga thời kỳ này được xây dựng trên những cam kết chính trị quan trọng, từ Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ Việt – Nga, năm 1994, đến việc ký kết tuyên bố chung về xác lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2001... Song mãi 5 năm sau, tháng 2-2006, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga M. Fradkov, hai bên mới cụ thể hóa các nội dung của quan hệ đối tác chiến lược, triển khai các dự án hợp tác quan trọng. Nhìn chung, việc chậm cụ thể hóa những cam kết chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tính kém hiệu quả trong hợp tác Việt - Nga.

Ba là, đến năm 2015 vẫn còn một số “điểm nghẽn” chưa được tháo gỡ, đã hạn chế hiệu quả của hợp tác giữa hai nước

Trong quá trình hợp tác, hai bên đã phối hợp tháo gỡ thành công nhiều rào cản, khó khăn trong quan hệ hai nước. Song trong từng lĩnh vực vẫn còn có những “điểm nghẽn”, những “nút thắt”. Chẳng hạn, *trong quan hệ thương mại*, Chính phủ Nga dựng nhiều rào cản kỹ thuật bảo hộ sản xuất trong nước, như: áp dụng hạn ngạch, siết chặt các quy định về kiểm định chất lượng... gây khó cho hàng Việt Nam; *trong hợp tác văn hóa*, đó là tình trạng suy giảm nguồn nhân lực Việt Nam học tại Nga, gây khó cho giao lưu văn hóa; *trong hợp tác quân sự*, Nga chào giá bán vũ khí còn cao, chậm triển khai các hợp đồng ký kết; một vài loại vũ khí còn phát sinh hồng hóc, song thủ tục bảo hành lại phức tạp... Đối với những “điểm nghẽn” này, hai bên đã và đang trao đổi để từng bước tháo gỡ, theo phương châm

rủi ro chia xẻ, lợi ích hài hòa. Đưa quan hệ hai nước phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

4.2. Một số kinh nghiệm

4.2.1. Thường xuyên đối thoại để củng cố sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, tăng cường sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước

Đây là kinh nghiệm có ý nghĩa chiến lược trong xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng. Kinh nghiệm này cho thấy, chỉ thông qua các cuộc tiếp xúc, đối thoại mới có thể tạo nên sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề cả hai đều quan tâm. Chính sự tương đồng, gần gũi quan điểm này là cơ sở vững chắc tạo nên sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau giữa hai đảng, hai nhà nước; là cơ sở để hai nước triển khai quan hệ hợp tác nhiều mặt; là động lực của sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ lẫn nhau trong đấu tranh bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau tại các diễn đàn đa phương khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

4.2.2. Coi trọng công tác tổ chức triển khai, thực hiện thành công những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước

Kinh nghiệm này chỉ rõ, để đưa quan hệ hai nước đi vào thực chất, nếu chỉ dừng lại ở các tuyên bố chung của lãnh đạo cấp cao hai nước thì chưa đủ, Đảng phải luôn giữ một tinh thần chủ động, tích cực trong vận động triển khai đồng bộ những thỏa thuận, quyết tâm chung đó bằng việc ký kết các hiệp định, các chương trình, kế hoạch hợp tác, với sự tham gia thực hiện của cả hệ thống chính trị và đông đảo mọi tầng lớp nhân dân; tiến hành xây dựng quan hệ Việt – Nga ở nhiều tầng nấc, từ cấp trung ương đến cấp địa phương và doanh nghiệp; qua nhiều kênh, kênh Đảng, Nhà nước, Quốc hội... với sự tham gia của mọi cấp, mọi ngành, mọi thành phần kinh tế; kể cả cộng đồng Việt kiều đang làm ăn sinh sống tại Nga...

4.2.3. Kiên trì phối hợp tìm kiếm cách thức tháo gỡ các rào cản, khó khăn, nâng cao hiệu quả hợp tác giữa hai nước

Quan hệ Việt-Nga luôn bị chi phối bởi lợi ích dân tộc của mỗi nước. Mặc dù là quốc gia kế tục Liên Xô, song Liên bang Nga đã từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng thể chế chính trị và kinh tế - xã hội theo mô hình các nước tư bản phương Tây. Do vậy, trong xây dựng quan hệ với Nga chắc chắn sẽ có quá nhiều rào cản, khó khăn trên tất cả mọi lĩnh vực hợp tác. Đảng đã sớm nhìn thấy điều này và đã chủ động trong hoạch định chủ trương, giải pháp lần lượt tháo gỡ các rào cản, khó khăn, như xử lý vấn đề nợ cũ, thành lập ngân hàng liên doanh Việt-Nga, ra nhập Liên minh kinh tế Á - Âu..., đưa quan hệ Việt-Nga đi vào thực chất.

4.2.4. Phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Liên bang Nga, đưa quan hệ Việt – Nga phát triển vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga hiện nay là mối quan hệ bất cân xứng, không chỉ ở thể chế chính trị và hệ tư tưởng, mà cả trong vai trò, vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế. Để đưa quan hệ Việt – Nga đi vào thực chất, cần phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Nga. *Lợi thế của Việt Nam* là, thể chế chính trị ổn định, có truyền thống quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp với Nga, có đội ngũ cán bộ đông đảo đã từng học tập, nghiên cứu tại Nga, lại nằm ở khu vực có sự phát triển năng động... tăng cường quan hệ với Việt Nam, Nga có được “cầu nối” tin cậy để hội nhập vào khu vực Đông Nam Á. *Thế mạnh của Nga* là, Nga là một trong những cường quốc hàng đầu thế giới, một trong năm thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ; phát triển quan hệ với Nga sẽ giúp Việt Nam có thêm đối trọng để thực hiện thành công chiến lược cân bằng quan hệ với các cường quốc khác trên thế giới. Do vậy, việc xây dựng quan hệ với Nga luôn được Đảng, Nhà nước Việt Nam coi là một hướng ưu tiên trong đường lối đối ngoại của mình.

Tiểu kết chương 4

Thực tiễn lịch sử Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt - Nga từ năm 1991 đến năm 2015 là một quá trình liên tục, không gián đoạn, nhằm mục tiêu duy trì, phát triển tiếp nối các quan hệ đồng trục trên mọi lĩnh vực giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây; mỗi quan hệ đó được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Trong quá trình đó, trên cơ sở đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và quan hệ hữu nghị truyền thống, Đảng đã đánh giá đúng tình hình Liên bang Nga, sớm đưa ra chủ trương và giải pháp phù hợp, chỉ đạo xây dựng quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Nhờ đó, các quan hệ từng bước được xây dựng và phát triển hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, đưa quan hệ Việt-Nga đi vào thực chất, góp phần tăng thêm tiềm lực, nâng cao vị thế của Việt Nam và Liên bang Nga trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, trong thời kỳ 1991 – 2015, do nhiều nguyên nhân, quan hệ kinh tế thương mại Việt – Nga chưa tương xứng với quan hệ về chính trị, cũng như với tiềm năng vốn có của hai nước. Một số quan hệ khác, như quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, chưa tạo ra được những bứt phá như mong muốn. Tình hình đòi hỏi phải tăng cường đối thoại, phối hợp loại bỏ các rào cản, khó khăn, khai thông cho quan hệ, đưa quan hệ hai nước phát triển tương ứng với tiềm năng và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã được xác lập.

Thực tiễn Đảng lãnh đạo thực hiện quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ 1991 – 2015 đã để lại một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hiện tại.

KẾT LUẬN

1. Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày nay là sự kế thừa, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây. Quan hệ đó đã có bước trầm lắng vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX do những xáo trộn về chính trị, kinh tế - xã hội ở Nga sau khi Liên Xô sụp đổ và quá trình điều chỉnh, sự lựa chọn các hướng ưu tiên trong chiến lược đối ngoại và chính sách đối ngoại của Liên bang Nga và của Việt Nam. Sự suy giảm quan hệ Việt – Nga trong nửa đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đã làm tổn hại nhiều mặt đến lợi ích của nhân dân hai nước, đặt giới lãnh đạo cấp cao hai nước trước yêu cầu cấp thiết là phải nhanh chóng củng cố, đổi mới mối quan hệ vì lợi ích tối cao của hai dân tộc.

2. Phát huy truyền thống đối ngoại hòa hiếu, thủy chung, tình nghĩa trong quan hệ ngoại giao của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên định lập trường về sự cần thiết phải khôi phục, phát triển quan hệ với Liên bang Nga, ngay cả khi Liên bang Nga đang thực hiện chính sách đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương”. Đảng đã công nhận trên thực tế vị thế của Liên bang Nga, quốc gia kế tục Liên Xô sau khi Liên Xô sụp đổ; đồng thời chủ động hoạch định chủ trương, giải pháp khôi phục, phát triển quan hệ của Việt nam với Liên bang Nga phù hợp với xu thế quốc tế mới. Cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam, sự thất bại của chiến lược đối ngoại định hướng Đại Tây Dương của Liên bang Nga và sự nỗ lực chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã từng bước được khôi phục, xây dựng và phát triển, đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, đặt nền tảng cho việc xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga năm 2012 và đến năm 2015 Việt Nam là quốc gia đầu tiên bên ngoài không gian hậu Xô viết trở thành thành viên chính thức của Liên minh kinh tế Á – Âu, bao gồm Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan.

3. Thành công của việc xây dựng, phát triển quan hệ Việt – Nga thời kỳ 1991 - 2015 đã thể hiện rõ những ưu điểm của Đảng trong việc lãnh đạo thực hiện quan hệ của Việt Nam với một quốc gia cụ thể, khi quốc gia đó đã thay đổi thể chế chính trị và hệ tư tưởng. Đó là việc Đảng đánh giá đúng tình hình Liên bang Nga sau khi Liên Xô tan rã và sớm đưa ra chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi; đồng thời sớm tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn thông qua đối thoại, tạo sự đồng thuận về chính trị, mở đường cho quan hệ hợp tác Việt – Nga trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, đưa các quan hệ này ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững trên cơ sở các điều ước pháp

lý được ký kết giữa hai nhà nước. Sở dĩ có được những thành quả như vậy là do trong quá trình lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015, Đảng đã kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, linh hoạt sử lý các vấn đề trong quan hệ hai nước phù hợp với tình hình và xu thế quốc tế mới; luôn chú ý phát huy truyền thống quan hệ hữu nghị tốt đẹp, sự tương đồng về lợi ích và luôn tôn trọng sự lựa chọn của Liên bang Nga; đồng thời thực hiện đa dạng hóa các quan hệ trên cơ sở bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Những thành tựu đạt được trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này đã góp phần gia tăng tiềm lực của Việt Nam và của Liên bang Nga, góp phần củng cố, nâng cao vai trò, vị trí của mỗi nước trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, trong quan hệ Việt–Nga thời kỳ này, quan hệ về chính trị luôn có thành tựu vượt trội so với tất cả các quan hệ khác. Đó là sự tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau, sự tin cậy ở mức độ cao, cũng như sự đồng thuận, gần gũi quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực giữa lãnh đạo cấp cao của hai nước. Chính sự đồng thuận, gần gũi quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực đã và đang là nền tảng, là cơ sở quan trọng có tính quyết định để lãnh đạo cấp cao hai nước nâng quan hệ Việt – Nga lên tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Các quan hệ khác, như quan hệ về kinh tế, văn hóa, quan hệ về giáo dục, khoa học và công nghệ ... thời kỳ này chưa tương xứng với tiềm năng và với tính chất mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã được xác lập giữa hai nước.

4. Thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015 đã để lại nhiều kinh nghiệm quý. Đó là: kinh nghiệm về việc thường xuyên đối thoại để củng cố sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, tăng cường sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước; kinh nghiệm về việc coi trọng công tác tổ chức triển khai, thực hiện thành công những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước; kinh nghiệm về việc kiên trì phối hợp tìm kiếm cách thức tháo gỡ các rào cản, khó khăn, nâng cao hiệu quả hợp tác; và kinh nghiệm về việc phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Nga để đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Những kinh nghiệm được đúc rút từ thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến 2015 nêu trên là những kinh nghiệm quý, có giá trị tham khảo cho việc xây dựng, phát triển quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga, khi hai nước đã và đang quyết tâm “làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện trên cơ sở thành tựu 30 năm thực hiện Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị Việt Nam – Liên bang Nga” theo tinh thần Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga, ngày 20/6/2024. Đồng thời cũng là những kinh nghiệm quý, có giá trị tham khảo cho việc xây dựng, phát triển quan hệ của Việt Nam với các nước khác trên toàn thế giới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Văn Quân. Lê Văn Thịnh (2023), “The communist party of Vietnam with enhancing international solidarity, developing the power of the time in the period 1945 – 1975”; International conference proceedings *New studies and findings in Vietnamese politics and international politics*; University of education publisher, Chapter 12; pp 118 – 127.
2. Lê Văn Quân (2024), “Phát triển thị trường văn hóa qua giao lưu quốc tế: nhìn từ hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Liên bang Nga (1991 – 2024). Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Phát triển thị trường văn hóa Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Thế Giới, Hà Nội; tr. 731 – 748.
3. Lê Văn Quân (2024), “Political Cooperation between Vietnam and the Russian Federation from 1991 to 2015”, The third International Conference on the issues of social Sciences and Humanities, Quyển tập 2; Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 33-53.
4. Lê Văn Quân (2025), “Hợp tác về văn hóa Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2012)”; Tạp chí *Lịch sử Đảng* Online, ngày 25-01-2025; (Hợp tác về văn hóa Việt Nam - Liên bang Nga (1991-2012) (tapchilichsudang.vn)).
5. Lê Văn Quân (2025), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga (2001 – 2012): Nhìn từ đối thoại và hợp tác chính trị”, Tạp chí *Thanh niên nghiên cứu khoa học* (63), tr. 73 – 78.